

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

VPBANK DIAMOND*

Cập nhật ngày 19/09/2025

A. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

Khách hàng Diamond và Pre Diamond			Khách hàng Diamond Elite	
I. Mở và quản lý/duy trì tài khoản	Tài khoản thông thường	VP Super	Tài khoản thông thường	VP Super
1. Phí mở tài khoản	- Tài khoản số đẹp: Theo biểu phí TKSD - Tài khoản khác: Miễn phí		- Tài khoản số đẹp: Theo biểu phí TKSD - Tài khoản khác: Miễn phí	
2. Phí duy trì tài khoản	10,000VND/ 2USD/ 2AUD/ 2GBP/ 2 EUR/ 2 CAD/ 2 SGD/ 20JYP/...tháng - Không thu phí nếu số dư BQ tháng ≥ 2,000,000 VND/100 USD/ 100 AUD/ 100 GBP/ 100 EUR/ 100 CAD/ 100 SGD/ 1000 JYP/... trở lên	- Số dư BQ tháng dưới 10,000,000VND: 100,000VND/ tháng - Số dư BQ tháng từ 10,000,000VND đến dưới 20,000,000VND: 30,000VND/ tháng - Không thu phí: - Nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard ở trạng thái Card Ok hoặc - Nếu số dư BQ tháng ≥ 20,000,000VND	10,000VND/ 2USD/ 2AUD/ 2GBP/ 2 EUR/ 2 CAD/ 2 SGD/ 20JYP/...tháng - Không thu phí nếu số dư BQ tháng ≥ 2,000,000 VND/100 USD/ 100 AUD/ 100 GBP/ 100 EUR/ 100 CAD/ 100 SGD/ 1000 JYP/... trở lên	- Số dư BQ tháng dưới 10,000,000VND: 100,000 VND/ tháng - Số dư BQ tháng từ 10,000,000 VND đến dưới 20,000,000 VND: 30,000 VND/ tháng - Không thu phí: - Nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard ở trạng thái Card Ok hoặc - Nếu số dư BQ tháng ≥ 20,000,000VND
3. Đóng tài khoản	50,000VND/ 2USD/ hoặc tương đương 2USD quy đổi đối với ngoại tệ khác	50,000VND - Không thu phí nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard ở trạng thái Card Ok	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí không phát sinh giao dịch chủ động trong vòng 6 tháng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
II. Giao dịch tài khoản	Tài khoản thông thường	VP Super	Tài khoản thông thường	VP Super
1. Nộp/ rút tiền từ Tài khoản thanh toán				
1.1 Chính chủ tài khoản (hoặc người được chủ tài khoản ủy quyền)				
Tài khoản VND	Không thu phí		Không thu phí	
Tài khoản ngoại tệ				
USD	0.2% (TT: 2USD)		0.15% (TT: 2USD)	
Ngoại tệ khác	0.6% (TT: 4USD)		0.6% (TT: 4USD)	
1.2. Không phải là chủ tài khoản				
Tài khoản VND				
Là Khách hàng ưu tiên	Không thu phí		Không thu phí	
Không phải là Khách hàng ưu tiên (khác tỉnh TP nơi mở tài khoản)	- Số tiền <500 triệu: 0.03% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND) - Số tiền ≥ 500 triệu: 0.04% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND)		- Số tiền <500 triệu: 0.03% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND) - Số tiền ≥ 500 triệu: 0.04% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND)	
Tài khoản ngoại tệ				

USD	0.2% (TT: 2USD)		0.15% (TT: 2USD)	
Ngoại tệ khác	0.6% (TT: 4USD)		0.6% (TT: 4USD)	
Lưu ý: Thu thêm phí rút tiền mặt đối với nguồn tiền trong 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Miễn phí trong trường hợp khách hàng rút tiền để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá của VPBank hoặc đối tác của VPBank phát hành, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank):				
Rút tiền từ Tài khoản thanh toán trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Thu phí trên số tiền giao dịch)				
- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND Ví dụ: Ngày 25/7/22, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 500 triệu vào Tài khoản thông thường. Ngày 26/7/2022 KH rút lần 1: 10 triệu, không thu phí KH rút lần 2: 50 triệu, thu phí trên số tiền 40 triệu. KH rút lần 3: 80 triệu, thu phí trên số tiền 80 triệu.	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND Ví dụ: Ngày 25/7/22, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 5 tỷ vào Tài khoản VP Super Ngày 26/7/2022 KH rút lần 1: 800 triệu, không thu phí KH rút lần 2: 500 triệu thu phí trên số tiền 300 triệu. KH rút lần 3: 800 triệu, thu phí trên số tiền 800 triệu.	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND
- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.05% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.05% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND
III. Phí dịch vụ tài khoản				
1. Dịch vụ xác nhận số dư Tài khoản	Không thu phí		Không thu phí	
2. Dịch vụ phôi xác nhận số dư dành cho Khách hàng tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến	Không thu phí		Không thu phí	
3. Dịch vụ cung cấp sao kê	Không thu phí		Không thu phí	
4. Dịch vụ sao lục chứng từ	Không thu phí		Không thu phí	
5. Phong tỏa tài khoản	Không thu phí		Không thu phí	
6. Phí chuyển đổi loại Tài khoản thanh toán trong 30 ngày làm việc kể từ thời điểm Khách hàng chuyển đổi/đăng ký Tài khoản thanh toán	Không thu phí		Không thu phí	
7. Ủy quyền tài khoản thanh toán	Không thu phí		Không thu phí	
8. Lập giấy ủy quyền tại VPBank để thực hiện giao dịch đối với tài khoản thanh toán	Không thu phí		Không thu phí	
9. Phí chuyển hợp đồng Tài khoản thanh toán theo địa chỉ Khách hàng yêu cầu	Không thu phí		Không thu phí	
10. Thay đổi thông tin khách hàng	Không thu phí		Không thu phí	
11. Dịch vụ khác	Không thu phí		Không thu phí	
IV. Giao dịch tiền gửi/ tiết kiệm				
1. Phí rút tiết kiệm trước hạn (khi chưa duy trì đủ thời gian gửi)/ giấy tờ có giá trước hạn/ rút tiết kiệm không kỳ hạn <i>Lưu ý: Không áp dụng đối với Tiền gửi trực tuyến</i>				
1.1 Đối với tài khoản VND				
	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)		0.02% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	

Rút tiết kiệm, giấy tờ có giá trước hạn bằng tiền mặt/chuyển khoản (*)	Không thu phí với: - Số tiền rút trên lần nhỏ hơn 20.000.000 VND hoặc - Thời gian gửi thực tế đủ 03 ngày trở lên kể từ ngày mở tiết kiệm hoặc - Tiền gửi có kỳ hạn/Tiết kiệm tái tục (bao gồm trường hợp Khách hàng đổi thẻ tiết kiệm).	
Đối với Tiền gửi có kỳ hạn/ Tiết kiệm Phát Lộc Thịnh vượng (Ngoài phí tại mục *) Khách hàng rút trước hạn sẽ thu thêm phí)	Phí rút trước hạn bằng (=) Số dư thực tế nhân (x) 0,5% chia (/) 365 nhân (x) số ngày duy trì thực tế của khoản tiền gửi. (Tối thiểu: 20.000 VND) Không thu thuế GTGT (VAT)	
1.2 Đối với tài khoản USD		
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Miễn phí	Miễn phí
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi nhỏ hơn 30 ngày	0.15% (TT: 2USD)	0.12% (TT:2USD)
Khác tỉnh, TP nơi gửi đối với USD	0.2% (TT: 3USD)	0.2% (TT: 3USD)
1.3 Đối với ngoại tệ khác		
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Miễn phí	Miễn phí
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi nhỏ hơn 30 ngày	0.5%(TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)	0.5%(TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)
Khác tỉnh, TP nơi gửi	0.5%(TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)	0.5%(TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)
2. Dịch vụ chuyển giao tiền gửi tiết kiệm		
2.1 Chuyển giao tiền gửi trực tuyến	50.000 VND/ 1 số tiền gửi trực tuyến/ 1 lần chuyển giao	50.000 VND/ 1 sổ tiền gửi trực tuyến/ 1 lần chuyển giao
2.2 Chuyển giao tiền gửi tại quầy	Miễn phí	Miễn phí
2.3 Dịch vụ cấp phôi xác nhận số dư Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến (đối với Tiền gửi có kỳ hạn Chuyển giao từ lần thứ 2)	Đối với sổ tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến: 500.000 VND/lần/bản/1 phôi hoặc /10 USD/phôi	
2.4 Phí cấp Giấy xác nhận số dư tiền gửi tiết kiệm bằng mẫu A4 tại quầy hoặc cấp lại phôi Thẻ tiết kiệm (đối với Thẻ tiết kiệm Chuyển giao tại quầy từ lần thứ 2)	Đối với thẻ tiết kiệm tại quầy: 500.000 VND/lần/bản/1 phôi hoặc /10 USD/phôi	
Lưu ý: - Đối với Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến khi tắt toán trên kênh trực tuyến, không áp dụng Phí rút tiết kiệm trước hạn tại mục 1 - Đối với Tiền gửi có kỳ hạn Phát Lộc Thịnh Vượng trực tuyến thực hiện tắt toán trước hạn tại quầy, thu phí trước hạn tại mục 1 - Đối với trường hợp sổ tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến tắt toán tại quầy: + Không thu phí nếu Khách hàng tắt toán tài khoản tiền gửi và đổ tiền về tài khoản thanh toán + Nếu Khách hàng rút tiền mặt từ Tài khoản thanh toán, tuân thủ Phí rút tiền mặt theo quy định tại mục II.1 Nộp/ Rút tiền từ tài khoản thanh toán - Không thu phí tắt toán trước hạn mục đích gửi lại tiết kiệm		
3. Dịch vụ khác	Không thu phí	Không thu phí

** Lưu ý:*

+ Đối với Khách hàng gửi tiết kiệm đồng ngoại tệ theo tuần và rút đúng hạn: Không thu phí.

+ Đối với Khách hàng gửi tiết kiệm đồng ngoại tệ không kỳ hạn khi rút áp dụng như đối với Khách hàng gửi tiết kiệm có kỳ hạn khi rút trước hạn

B. BIỂU PHÍ TÀI KHOẢN SỐ ĐẸP

Ưu đãi tài khoản số đẹp dành cho khách hàng ưu tiên của VPBank				
Tài khoản số đẹp 3-15 kí tự	Mức phí (Phí niêm yết dành cho KHCN thông thường tại quầy)	KH Private (Nhận diện hệ thống Vip Type: AF-Private)	KH Preferred (Nhận diện hệ thống Vip Type: AF-Preferred)	KH Special (Nhận diện hệ thống Vip Type: AF-Special)
	Từ 50 triệu trở lên	Bằng mức phí Online		
	Dưới 50 triệu (*)	0	Phí dưới 10 triệu: 0 đồng. Các mức phí còn lại bằng mức phí online tại phụ lục 01-13	Bằng mức phí Online

(*) Mức phí trên là mức phí ưu đãi được áp dụng cho TKSD đầu tiên mở sau thời điểm định danh KHUT và chưa hưởng ưu đãi miễn phí, không tính TKSD theo ngày sinh và số điện thoại.

Mức phí (Phí thực thu *)	Cơ chế hoàn phí Yêu cầu số dư Casa BQ (*) trong 3 tháng liên tiếp gồm tháng T, T+1, T+2 hoặc tháng T+1, T+2, T+3 đạt như sau: (Trong đó T là tháng KH mở TKSD)
Từ 500 triệu trở lên	Tối thiểu 10 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 20 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 200 triệu đến dưới 500 triệu	Tối thiểu 3 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 6 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 120 triệu đến dưới 200 triệu	Tối thiểu 2 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 4 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 50 triệu đến dưới 120 triệu	Tối thiểu 1 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 2 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 30 triệu đến dưới 50 triệu	Tối thiểu 300 triệu đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 600 triệu đồng/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 20 triệu đến dưới 30 triệu	Tối thiểu 100 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 200 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 12 triệu đến dưới 20 triệu	Tối thiểu 50 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 100 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 6 triệu đến dưới 12 triệu	Tối thiểu 30 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 60 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Trên 1 triệu đến dưới 6 triệu	Tối thiểu 10 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 20 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 1 triệu trở xuống	Tối thiểu 5 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 10 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%

(*) **Phí thực thu:** là mức phí mở TKSD mà VPBank đã thu của Khách hàng.

(*) Số dư Casa bình quân trên tài khoản/tháng được xác định theo công thức sau và có thể được VPBank thay đổi từng thời kỳ theo quy định của VPBank:

$$\text{Số dư bình quân bằng (}=) \frac{\text{Tổng số dư cuối ngày của các ngày trong tháng}}{\text{tổng số ngày thực tế trong tháng}}$$

Trong đó, số dư cuối ngày là số dư thực tế trên TKTT được ghi nhận vào thời điểm hệ thống VPBank chốt dữ liệu cuối ngày (COB). Thời điểm COB thực hiện theo quy định của VPBank từng thời kỳ.

Trường hợp ngày tính SDBQ rơi vào ngày nghỉ, nghỉ lễ theo quy định của VPBank, số dư cuối ngày của ngày nghỉ, nghỉ lễ này được xác định bằng số dư cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước đó.

C. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN

Khách hàng Diamond và Pre Diamond		Khách hàng Diamond Elite
I. Dịch vụ chuyển tiền trong nước (Không thu phí tất cả các giao dịch chuyển tiền nội địa cho chủ tài khoản VPSuper hoặc người được chủ Tài khoản VPSuper ủy quyền)		
1. Chuyển tiền đi trong VPBank		
Tiền mặt	Thu theo mức phí của nộp tiền vào TKTT mục A.II.1 (*)	Thu theo mức phí của nộp tiền vào TKTT mục A.II.1 (*)
Chuyển khoản	Miễn phí	Miễn phí
2. Chuyển tiền đi ngoài VPBank		
2.1 Tài khoản thanh toán VND		
Tiền mặt	0.045% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.045% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
Chuyển khoản	0.035% (TT: 18,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.025% (TT: 18,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
2.2 Tài khoản ngoại tệ		
Tiền mặt		
Chuyển tiền đến tỉnh/TP cùng nơi chuyển	5USD/lệnh + Phí kiểm đếm	5USD/lệnh + Phí kiểm đếm
Chuyển tiền đến tỉnh/TP khác nơi chuyển	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 50USD) + Phí kiểm đếm	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 50USD) + Phí kiểm đếm
Chuyển khoản		
Chuyển tiền đến tỉnh/TP cùng nơi chuyển	0.03% (TT: 2USD, TĐ: 50USD)	0.03% (TT: 2USD, TĐ: 50USD)
Chuyển tiền đến tỉnh/TP khác nơi chuyển	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 100USD)	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 100USD)
Lưu ý: Thu thêm phí chuyển khoản đối với nguồn tiền trong 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Miễn phí trong trường hợp khách hàng chuyển khoản để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá của VPBank hoặc đối tác của VPBank phát hành, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank):		
Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Thu phí trên số tiền giao dịch)		
- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super) Ví dụ: Ngày 25/7/23, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 500 triệu vào Tài khoản VPSuper Ngày 26/7/23 KH chuyển khoản lần 1: 10 triệu, không thu phí KH chuyển khoản lần 2: 50 triệu, thu phí trên số tiền 40 triệu KH chuyển khoản lần 3: 80 triệu, thu phí trên số tiền 80 triệu	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super) Ví dụ: Ngày 25/7/22, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 5 tỷ vào Tài khoản VPSuper Ngày 26/7/22 KH chuyển khoản lần 1: 800 triệu, không thu phí KH chuyển khoản lần 2: KH rút 500 triệu, thu phí trên số tiền 300 triệu KH chuyển khoản lần 3: 800 triệu, thu phí trên số tiền 800 triệu
- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.05% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super)	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super)
3. Phí nhận món tiền bằng chứng minh thư/ hộ chiếu	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
4. Sửa đổi/tra soát/cam kết điện chuyển tiền (ngoài hệ thống VPBank)	20,000VND/ 2USD/lệnh	20,000VND/ 2USD/lệnh
(*)Trường hợp đặc biệt: sửa đổi tra soát điện qua Vietcombank (điện chuyển đi)	60,000VND/ 4USD/lệnh	60,000VND/ 4USD/lệnh
5.Chuyển tiền theo lô	1.000 VND/ giao dịch (TT: 20.000VND trên 1 lô)	1.000 VND/ giao dịch (TT: 20.000VND trên 1 lô)
II. Dịch vụ chuyển tiền Quốc tế		
1. Chuyển tiền đi		
Phí dịch vụ chuyển tiền quốc tế tại quầy	0.15% (TT: 5USD)	0.12% (TT: 5USD)

Phí dịch vụ chuyển tiền quốc tế qua kênh VPBANK NEO	0.12% (TT:5USD)	
Phí dịch vụ ngân hàng ngoài nước (VPBank thu hộ) tại quầy và qua kênh VPBANK NEO		
USD	25USD/ lệnh	25USD/ lệnh
EUR	30EUR/ lệnh	30EUR/ lệnh
GBP	35GBP/ lệnh	35GBP/ lệnh
JYP	0.1% (TT: 7,000JPG)	0.1% (TT: 7,000JPG)
Ngoại tệ khác	Tương đương 25USD/ lệnh	Tương đương 25USD/ lệnh
Phí tra soát/hủy/sửa đổi lệnh	10USD/lần + Phí phát sinh thực tế (nếu có)	10USD/lần + Phí phát sinh thực tế (nếu có)
2. Chuyển tiền đến		
Phí dịch vụ nhận tiền quốc tế	0.05% (TT: 2USD, TĐ: 200USD)	0.05% (TT: 2USD, TĐ: 200USD)
Phí nhận món tiền bằng CMT	0.06% (TT: 2USD, TĐ: 200USD) + phí rút ngoại tệ mặt	0.06% (TT: 2USD, TĐ: 200USD) + phí rút ngoại tệ mặt
Phí tra soát/ hoàn trả lệnh chuyển tiền <i>(Không thu phí với món tiền hoàn trả dưới 20 USD)</i>	10USD/lần (đã bao gồm điện phí)	10USD/lần (đã bao gồm điện phí)
Phí cam kết lệnh chuyển tiền	3 USD/ lần	3 USD/ lần
Phí chuyển tiếp món tiền về từ nước ngoài <i>(cho ngân hàng hưởng ở Việt Nam)</i>	5 USD/ giao dịch	5 USD/ giao dịch
3. Điện phí Swift khác	5USD/ điện	5USD/ điện

D. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ

Áp dụng cho Khách hàng Pre Diamond/ Diamond/ Diamond Elite

I. Thẻ thanh toán nội địa				
	Thẻ ghi nợ nội địa Autolink		Thẻ ghi nợ nội địa VPSuper	
1. Phát hành thẻ và phí thường niên Thẻ				
Phát hành thường	20.000 VND/thẻ		Không thu phí	
Phí thường niên	Không thu phí		Không thu phí	
Phát hành lại	Không thu phí		Không thu phí	
2. Phí giao dịch				
Phí văn tin, in sao kê				
Trong hệ thống	Không thu phí		Không thu phí	
Ngoài hệ thống	500VND/ lần		Không thu phí	
Phí chuyển khoản giữa các TKTT của VPBank				
Tại ATM của VPBank	Không thu phí		Không thu phí	
Tại ATM của ngân hàng khác	Không thu phí		Không thu phí	
Phí chuyển khoản ngoài hệ thống trên ATM	7,000VND/ giao dịch		Không thu phí	
Rút tiền mặt tại ATM (trong hệ thống VPBank)	Không thu phí		Không thu phí	
Rút tiền mặt tại ATM (ngoài hệ thống VPBank)	2,500VND/ giao dịch		2,500VND/ giao dịch	
3. Phí cấp lại PIN	Không thu phí		Không thu phí	
4. Phí dịch vụ khác	Không thu phí		Không thu phí	
II. Thẻ thanh toán quốc tế				
Thẻ ghi nợ quốc tế	MC2/Lady Debit MasterCard	Platinum Debit MasterCard	VNA-Platinum Debit MasterCard	Diamond Debit MasterCard
1. Phí phát hành				
Phát hành thường	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí

Phát hành lại	50,000 VND	50,000 VND	50,000 VND	Không thu phí
2. Phí thường niên				
Thẻ chính	MC2: 49,000VND Lady: 99,000 VND	149,000VND	199,000VND	Không thu phí
Thẻ phụ	49,000 VND	99,000VND	149,000VND	Không thu phí (năm đầu) Từ năm sau thu 99.000 VND
3. Phí rút tiền mặt (trong hệ thống VPBank) tại Việt Nam	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí rút tiền mặt (ngoài VPBank) tại Việt Nam	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
5. Phí rút tiền mặt (ngoài VPBank) tại nước ngoài	4% (TT: 50,000VND)	4% (TT: 50,000VND)	4% (TT: 50,000VND)	1% (TT: 22,000VND)
6. Phí truy vấn, in sao kê (ngoài VPBank)	7,000VND	7,000VND	7,000VND	Không thu phí
7. Phí thông báo mất cắp, thất lạc thẻ với Tổ chức quốc tế	200,000VND	200,000VND	200,000VND	Không thu phí
8. Phí xử lý các giao dịch thẻ quốc tế	3%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch
9. Phí cấp lại PIN	30,000VND	30,000VND	30,000VND	Không thu phí
10. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán nước ngoài (Áp dụng từ 15/11/2023)	1.1%/giao dịch	1.1%/giao dịch	1.1%/giao dịch	1.1%/giao dịch
11. Phí dịch vụ khác	50,000VND	50,000VND	50,000VND	Không thu phí

III. Thẻ tín dụng quốc tế						
Thẻ tín dụng quốc tế	MC2 Credit MasterCard	Lady MasterCard	Platinum Cashback	Signature Travel Miles	VNA - VPBank	Diamond World/ World Lady MasterCard
1. Phí phát hành thẻ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
2. Phí thanh toán/tất toán thẻ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
3. Phí thay thế/ cấp lại Thẻ/ PIN						
Phí phát hành lại thẻ bị mất	200,000VND	200,000VND	200,000VND	200,000VND	200,000VND	Không thu phí
Phí phát hành lại do khoá trạng thái Potential Risk	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND
Thay đổi lại hạng thẻ hoặc loại thẻ	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	Không thu phí
Cấp lại PIN	30,000VND	30,000VND	30,000VND	30,000VND	30,000VND	Không thu phí
Phí thay thế thẻ						
Phí thay thế thẻ (do hư hỏng)	150,000VND	150,000VND	150,000VND	150,000VND	150,000VND	Không thu phí
Phí thay thế thẻ (do hết hạn)	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí thẻ						
Phí thường niên						
Thẻ chính	299,000VND	499,000VND	899.000 VND	1.200.000 VND	899.000 VND	1.199.000 VND
Điều kiện miễn phí thường niên năm đầu	Không áp dụng	Thông áp dụng phí thường niên năm đầupotential Risknum MasterCard00VND (TKTT mở thẻ	Thông áp dụng phí thường niên năm đầupotential Risknum MasterCard00VND (TKTT mở thẻ	Không thu phí	Thông thu phín phí thường niên năm đầupotential Risknum MasterCard00VND (TKTT mở thẻ (mỗi giao dịch từ 30	Thông thu phín phí thường niên năm đầupotential Risknum MasterCard00VND (TKTT mở thẻ (mỗi giao dịch từ

		(mỗi giao dịch từ 300.000 VNĐ)	(mỗi giao dịch từ 300			
Điều kiện miễn phí thường niên các năm tiếp theo: Tổng giá trị chi tiêu của cả Thẻ chính, Thẻ phụ và Thẻ ảo (không bao gồm giao dịch trả góp, phí và lãi) trong năm liền kế trước đó đạt từ Lưu ý: Giá trị giao dịch trên thẻ phụ và thẻ ảo chỉ được tính từ thời điểm phát sinh giao dịch đầu tiên trên thẻ chính.	50,000,000 VNĐ (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)	120,000,000 VNĐ (Mitham gia gói HVTV)à thẻ ảo chỉ được	200,000,000 VNĐ	160,000,000 VNĐ	190,000,000 VNĐ	Thẻ có phát sinh chi tiêu hợp lệ từ 150 triệu VNĐ trở lên trong 12 tháng liền trước
Thẻ phụ	150,000VNĐ	Không thu phí	250,000VNĐ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Xác nhận tài khoản theo yêu cầu của chủ thẻ	50,000VNĐ	50,000VNĐ	50,000VNĐ	50,000VNĐ	50,000VNĐ	Không thu phí
Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Phí phạt trả chậm	5% (TT: 149,000 VNĐ, TĐ: 999,000VNĐ)	5% (TT: 199,000 VNĐ, TĐ: 999,000VNĐ)	5% (TT: 249,000 VNĐ, TĐ: 999,000VNĐ)	5% (TT: 249,000 VNĐ, TĐ: 999,000VNĐ)	5% (TT: 249,000 VNĐ, TĐ: 999,000VNĐ)	Không thu phí
5. Cấp lại sao kê tài khoản/ bản sao hóa đơn						
Sao kê hàng tháng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)	80,000VNĐ	80,000VNĐ	80,000VNĐ	80,000VNĐ	80,000VNĐ	Không thu phí
Cấp lại sao kê (nhận qua đường bưu điện, đã bao gồm phí chuyển phát)	100,000VNĐ	100,000VNĐ	100,000VNĐ	100,000VNĐ	100,000VNĐ	Không thu phí
Phí yêu cầu bản sao hóa đơn	80,000VNĐ/ hóa đơn	80,000VNĐ/ hóa đơn	80,000VNĐ/ hóa đơn	80,000VNĐ/ hóa đơn	80,000VNĐ/ hóa đơn	Không thu phí
6. Tra soát (thu trong trường hợp khách hàng khiếu nại sai)	100,000VNĐ	100,000VNĐ	100,000VNĐ	100,000VNĐ	100,000VNĐ	Không thu phí
7. Phí giao dịch ngoại tệ	3% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	3% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	3% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	1% (TT: 100,000VNĐ)	3% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	1% giá trị giao dịch on;ine/POS; 2.5% giá trị giao dịch rút tiền ATM
8. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế	1% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	1% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	1% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	1% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	1% giá trị giao dịch (TT: 10,000VNĐ)	1% giá trị giao dịch
9. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	Không áp dụng
10. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS	6.500 VNĐ/tháng	6.500 VNĐ/tháng	6.500 VNĐ/tháng	6.500 VNĐ/tháng	6.500 VNĐ/tháng	Không áp dụng

E. BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

Áp dụng cho Khách hàng Pre Diamond/ Diamond/ Diamond Elite

I. Dịch vụ Internet Banking		Gói dịch vụ bao gồm: gói truy vấn, Gói E-KYC, gói tiêu chuẩn, gói cao cấp, gói linh hoạt, gói VIP, gói SuperVIP, gói Premium, gói Diamond, gói cho người nước ngoài (hoặc các gói khác theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ)
1. Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		Không thu phí
2. Phí sửa đổi thông tin dịch vụ		
Khách hàng thực hiện trên website		Không thu phí
Khách hàng thực hiện tại quầy		Không thu phí
3. Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ		50,000VND
4. Phí tra soát tại quầy		
Giao dịch trong cùng ngân hàng		10,000VND/ món
Giao dịch liên ngân hàng		15,000VND/ món
5. Phí chuyển khoản (Không áp dụng với Gói Truy vấn)		
Trong hệ thống VPBank		Không thu phí
Ngoài hệ thống VPBank (Đối với TKTT Autolink / Payroll/ VPSuper/ Dream VPSuper/ VPStaff)		Không thu phí
II. Dịch vụ SMS Banking		
1. Phí đăng ký dịch vụ		Không thu phí
2. Phí thay đổi nội dung dịch vụ		Không thu phí
3. Phí sử dụng dịch vụ		
KH Pre-Diamond		KH Diamond và Diamond Elite
Gói Cơ bản	Gói Nâng cấp	Gói Ưu tiên
Nhận thông báo biến động số dư tài khoản thanh toán qua tin nhắn SMS với giao dịch có giá trị từ 200.000 VND trở lên. Mức phí gói cơ bản như sau: + Từ 0-15 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 10.000 VND + Từ 16-30 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 20.000 VND + Từ 31-50 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 30.000 VND + Từ 51-100 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 70.000 VND + Từ 101 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng trở lên: 100.000 VND và 700 VND/tin nhắn đối với tin nhắn thứ 101 trở lên. Tối đa 1,000,000 VND/1 TKTT/1 SĐT/1 tháng	Nhận thông báo biến động số dư tài khoản thanh toán qua tin nhắn SMS với giao dịch có giá trị từ 100.000 VND trở lên. Mức phí gói nâng cấp bao gồm 02 loại phí như sau: • Phí cố định hàng tháng: 100.000 VND/1 TKTT/1 SĐT/1 tháng • Phí theo SMS phát sinh thực tế: + Từ 0-15 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 10.000 VND + Từ 16-30 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 20.000 VND + Từ 31-50 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 30.000 VND + Từ 51-100 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng: 70.000 VND + Từ 101 SMS/1 TKTT/ 1 SĐT/1 tháng trở lên: 100.000 VND và 700 đồng/tin nhắn đối với tin nhắn thứ 101 trở lên. Tối đa 1,000,000 VND/1 TKTT/1 SĐT/1 tháng	Nhận thông báo biến động số dư tài khoản thanh toán qua tin nhắn SMS với giao dịch có giá trị từ 100.000 VND trở lên. Phí SMS: 12.000 VND/ 1TKTT/ 1SĐT/ 1tháng
4. Phí gửi tin nhắn đi		909VND/ tin nhắn
5. Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ		Không thu phí

F. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

Áp dụng cho Khách hàng Pre Diamond/ Diamond/ Diamond Elite

I. Phí dịch vụ ngân hàng ưu tiên	
Dưới 2 tuổi	Miễn phí
Từ 2 tuổi đến 12 tuổi	150,000 VND/ người
Từ 12 tuổi trở lên	300,000 VND/ người
II. Dịch vụ séc	
1. Cung ứng séc trắng	20,000VND/ quyển
2. Bảo chi séc	10,000VND/ tờ
3. Thông báo mất séc/ séc không có khả năng thanh toán	50,000VND/ lần
4. Thu hộ séc do NH trong nước phát hành	10,000VND/ tờ
5. Thu đổi séc lữ hành	2% (TT: 2USD)
III. Dịch vụ ngân quỹ	
1. Phí kiểm đếm	Không thu phí
2. Dịch vụ đổi tiền	
Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Không thu phí
Đổi tiền lấy mệnh giá khác	
• VND	Không thu phí
• Ngoại tệ	Không thu phí
IV. Dịch vụ kiều hối - Western Union	
1. Nhận tiền kiều hối về qua Western Union (ngoại tệ)	Không thu phí
2. Chuyển tiền kiều hối đi qua Western Union	Thu theo biểu phí Western Union
V. Dịch vụ khác	
1. Phí cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	10USD/ lần
2. Phí tư vấn tài chính theo yêu cầu KH	Không thu phí
3. Dịch vụ tại nhà (thu hộ tiền, đổi tiền...)	Theo quy định thu chi tiền mặt tại nhà của KHƯT
4. Phí dịch vụ khác	Không thu phí

G. BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI KHÁCH HÀNG ƯU TIÊN BỊ CHẤM DỨT QUYỀN LỢI

- I. Đối với Khách hàng ưu tiên bị chấm dứt quyền lợi, biểu phí dịch vụ áp dụng theo biểu phí Khách hàng cá nhân thông thường trong từng thời kỳ.
- II. Khách hàng sử dụng thẻ Diamond Debit MasterCard áp dụng biểu phí của thẻ ghi nợ quốc tế Platinum Debit MasterCard.
- III. Khách hàng sử dụng thẻ tín dụng Priority Platinum/ VNA Priority Platinum áp dụng biểu phí của thẻ tín dụng Platinum/ VNA Platinum, trừ phí thường niên áp dụng như sau:

	Thẻ Priority Platinum	Thẻ VNA Priority Platinum
Thẻ chính	900,000 VND	1,000,000 VND
Thẻ phụ	300,000 VND	300,000 VND

(*) Biểu phí chưa bao gồm 10% phí VAT. Biểu phí có thể thay đổi theo quy định của VPBank từng thời kỳ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ

STT	Hạng mục phí	Trường hợp thu/ không thu phí
A.II.1	Nộp/ Rút tiền từ Tài khoản TGTT	Miễn phí đối với các khoản nộp tiền thanh toán gốc/lãi/phí khoản vay khác tỉnh/TP
		Miễn phí rút tiền giải ngân khoản vay khác tỉnh/TP, tất toán sổ tiết kiệm.
	Rút tiền từ Tài khoản thanh toán trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp	GD nộp tiền được hiểu là bao gồm nộp tiền tại quầy hoặc tại CDM của VPBank
A.III.10	Phí dịch vụ khác (tài khoản)	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí dịch vụ sau:
		+ Xác nhận tồn tại tài khoản
		+ Xác nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng
A.IV.2	Phí dịch vụ khác (giao dịch tiền gửi/ tiết kiệm)	Bao gồm nhưng không giới hạn các dịch vụ:
		+ Giao dịch tiền gửi, tiết kiệm: ✓ Thông báo mất Thẻ tiết kiệm ✓ Ủy quyền Thẻ tiết kiệm ✓ Phong tỏa tiền gửi tiết kiệm theo yêu cầu của KH ✓ Xác nhận số dư/thông tin tiền gửi tiết kiệm ✓ Lập giấy ủy quyền tại VPBank để thực hiện giao dịch đối với tiền gửi tiết kiệm/giấy tờ có giá ✓ Xử lý rút tiền theo hồ sơ thừa kế ✓ Dịch vụ khác liên quan tới giao dịch tiền gửi/ tiết kiệm
		+ Phí dịch vụ phát sinh liên quan đến thay đổi/ xác nhận thông tin KH
B.I.1 & B.I.2	Dịch vụ chuyển tiền trong nước	Không phân biệt chuyển đến tỉnh/TP cùng hay khác nơi chuyển với đồng VNĐ hình thức chuyển khoản Nguồn tiền từ tất toán sổ tiết kiệm được coi là nguồn tiền sau 2 ngày làm việc
	^(*) Chuyển tiền bằng tiền mặt trong hệ thống VPBank	Theo phí mục A.II.1 của Biểu phí Khách hàng ưu tiên
	Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp	GD nộp tiền được hiểu là bao gồm nộp tiền tại quầy hoặc tại CDM của VPBank
B.I.5	Phí sử dụng dịch vụ chuyển tiền theo lô	Thu trên từng giao dịch chuyển khoản từ tài khoản chuyển đến tài khoản nhận (chưa bao gồm phí chuyển tiền nếu có)
		VD: 1 Lệnh chuyển tiền theo lô từ 1 tài khoản chuyển đến 50 tài khoản nhận (bao gồm cả tài khoản nhận cùng hệ thống và khác hệ thống). Phí sử dụng dịch vụ được tính và ghi nợ tài khoản chuyển như sau: 1.000*50 (Lưu ý: cộng thêm phí chuyển tiền cùng hệ thống và khác hệ thống nếu có)
B.II	Dịch vụ chuyển tiền quốc tế	Đối với phí thu theo ngoại tệ qua kênh VPBank Online thì công thức tính phí VNĐ bằng: Số phí ngoại tệ x Tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng tại từng thời điểm.
A.II.1 & B.I	Danh mục tài khoản miễn phí Nộp/ chuyển khoản trong VPBank	Miễn phí chuyển khoản đến các tài khoản của các công ty hợp tác với VPBank phân phối các sản phẩm (Bond, Fund, Bảo hiểm...). Danh mục Sản phẩm do Phòng Sản phẩm đầu tư & Bảo hiểm cung cấp từng thời kỳ.
C.4	Phí dịch vụ khác (thẻ thanh toán nội địa)	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí dịch vụ sau:
		+ Tra soát CDM/ATM
		+ Xác nhận thông tin Thẻ
		+ Phí cấp bản sao hóa đơn
		+ Phí thay đổi hạn mức giao dịch
		+ Phí mở/ khóa thẻ theo yêu cầu của chủ thẻ
		+ Phí tra soát, khiếu nại
*	Đối với Khách hàng ưu tiên bị chấm dứt quyền lợi, biểu phí dịch vụ áp dụng theo biểu phí Khách hàng cá nhân thông thường trong từng thời kỳ.	